

Bản án số: 66/2020/DS-PT.

Ngày: 10/7/2020.

V/v: “*Tranh chấp về
chia di sản thừa kế*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Hiền.

Các thẩm phán: Bà Trần Thị Hà;
Ông Đặng Văn Quyết.

Thư ký phiên tòa: Lê Thị Hải Yến- Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Nguyễn Thị Tuyết –
Kiểm sát viên.

Ngày 10/7/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 71/2020/TLPT- DS ngày 18/3/2020 về việc: “*Tranh chấp chia di sản thừa kế*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 75/2020/DS-ST ngày 20/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 109/2020/QĐ-PT ngày 18/5/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa giữa:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1957, (có mặt).

Nơi cư trú: Thôn Ph, xã Q, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà B: Luật sư Nguyễn Văn Đ1 -
Văn phòng luật sư C - Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang, (có mặt).

Bị đơn: Bà Bùi Thị H1, sinh năm 1962, (có mặt).

Nơi cư trú: Thôn L, xã X, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Cụ Nguyễn Thị H2, sinh năm 1922, (chết ngày 13/5/2019);

2. Cụ Nguyễn Thị B2, sinh năm 1929, (vắng mặt);
3. Cụ Nguyễn Thị B3, sinh năm 1931, (có mặt);
Đều cư trú: Thôn L, xã X, huyện L, tỉnh Bắc Giang.
4. Cụ Nguyễn Thị T, sinh năm 1938, (có mặt);
Nơi cư trú: Thôn M, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Giang.
5. Bà Nguyễn Thị Th1, sinh năm 1952, (có mặt);
Nơi cư trú: Thôn V, xã X, huyện L, tỉnh Bắc Giang.
6. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1963, (vắng mặt);
Nơi cư trú: Thôn C, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.
7. Bà Nguyễn Thị Th2, sinh năm 1963, (có mặt);
Nơi cư trú: Thôn H, thị trấn N, huyện V, tỉnh Bắc Giang.
8. Bà Nguyễn Thị Ch, sinh năm 1966, (vắng mặt);
Nơi cư trú: Thôn 5A, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.
9. Anh Nguyễn Đức H3, sinh năm 1976, (vắng mặt);
10. Chị Nguyễn Hồng H4, sinh năm 1978, (vắng mặt);
Đều cư trú: Phòng 302B, nhà N, chung cư K, Dương Quảng H, phường X, quận G, thành phố Hồ Chí Minh.
Cụ H2, cụ B2, cụ B3, cụ T, bà Th1, bà D, bà Th2, bà Ch, anh H3, chị H4 đều ủy quyền cho bà Nguyễn Thị B.
11. Chị Nguyễn Thị H5, sinh năm 1981, (có mặt);
12. Chị Nguyễn Thị S, sinh năm 1983, (có mặt);
13. Anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1984, (có mặt);
Đều cư trú: Thôn L, xã X, huyện L, tỉnh Bắc Giang.
14. Chị Nguyễn Thị Ph1, sinh năm 1985, (có mặt);
Nơi cư trú: Thôn Ng, xã M, huyện L, tỉnh Bắc Giang.
15. Chị Nguyễn Thị Nh, sinh năm 1987, (vắng mặt);
Nơi cư trú: Thôn Đ, xã D, huyện L, tỉnh Bắc Giang.
16. UBND xã X, huyện L, tỉnh Bắc Giang do bà Nguyễn Thị Trần H6– CB địa chính xã X đại diện theo ủy quyền, (vắng mặt);
17. UBND huyện L, tỉnh Bắc Giang do ông Nguyễn Khánh H7 – Phó trưởng phòng TN & MT huyện L đại diện theo ủy quyền, (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị B trình bày: Vợ chồng cụ cố Nguyễn Văn C9, (chết năm 1952) và cụ cố Nguyễn Thị Ph2, (chết năm 1995) có 6 người con là: Cụ Nguyễn Thị H2 (chết ngày 13/5/2019), cụ Nguyễn Văn Th3 (chết năm 1988), cụ Nguyễn Thị B2, cụ Nguyễn Thị B3, cụ Nguyễn Thị T, cụ Nguyễn Văn T1, (liệt sỹ hy sinh năm 1968); Nguyễn Văn N, (chết năm 2005).

+ Cụ Nguyễn Thị H2 (chết ngày 13/5/2019), có chồng là cụ Trinh V, cụ H2 và cụ V sinh được 07 người con gồm: Ông Trịnh Văn Gi, (liệt sỹ năm 1968); bà Trịnh Thị H8; ông Trịnh Văn T2; bà Trịnh Thị H9; bà Trịnh Thị H10, (chết 2013); bà Bà Trịnh Thị H11; **ông Trịnh Văn H12;**

+ Cụ Nguyễn Văn Th3, (chết năm 1988) có vợ là cụ Lương Thị Sửu, (chết 1998) sinh được 9 người con là: ông Nguyễn Xuân L1, (liệt sỹ năm 1973); ông Nguyễn Hồng C, (chết năm 1993), (ông C có vợ là bà Nguyễn Thị Kim T3 và có 2 con là anh Nguyễn Đức H3; chị Nguyễn Hồng H4); bà Nguyễn Thị Th1; bà Nguyễn Thị M, (chết năm 1984); bà là Nguyễn Thị B; ông Nguyễn Văn B4, {ông B4 có vợ là bà Bùi Thị H1 và có 5 con là chị Nguyễn Thị H5; chị Nguyễn Thị S; chị Nguyễn Thị Ph1; chị Nguyễn Thị Nh; anh Nguyễn Văn Y, (chết 2005)}; bà Nguyễn Thị D; bà Nguyễn Thị Th2; bà Nguyễn Thị Ch;

+ Nguyễn Văn N (đã chết năm 2005) có vợ là cụ Hà Thị S2 và có 10 người con đều ở thôn L, xã X, huyện L gồm:

Ông Nguyễn Văn C1, (liệt sỹ năm 1972); ông Nguyễn Văn C2 sinh năm 1973; ông Nguyễn Văn C3 sinh năm 1957; ông Nguyễn Văn C4, (chết 1989) có vợ là bà Nguyễn Thị Ng sinh năm 1955 và 02 con là anh Nguyễn Văn L sinh năm 1984 và anh Nguyễn Văn Th5 sinh năm 1982; ông Nguyễn Văn C5, (chết không có con); Nguyễn Văn C6 sinh năm 1959; ông Nguyễn Văn C7 (chết 2019) có vợ là bà Nguyễn Thị A1 và 02 con là chị Nguyễn Thị Th8 sinh năm 1997 và chị Nguyễn Thị An sinh năm 2005); ông Nguyễn Văn Tr sinh năm 1967; bà Nguyễn Thị Đ sinh năm 1969; bà Bà Nguyễn Thị C8 sinh năm 1971.

Khi vợ chồng cụ cố Nguyễn Văn C9, cụ cố Nguyễn Thị Ph2 còn sống, vợ chồng cụ cố C9 và cụ cố Ph2 cùng vợ chồng cụ Th3, cụ S1 đã sinh sống tại thửa đất ở thôn L, xã X (nay là thửa số 14 và thửa số 119 mà bà Bùi Thị H1 đang quản lý).

Năm 1980, ông B4 (con cụ Th3 và cụ S1) đã kết hôn với bà Bùi Thị H1; vợ chồng ông B4, bà H1 cũng sinh sống trên phần đất cùng bố mẹ. Cụ Th3 là trưởng chi nên phải cúng giỗ các cụ trong chi và thời phụng liệt sỹ Nguyễn Văn T1 và liệt sỹ Nguyễn Xuân L1. Vợ chồng ông C sinh sống ở thành phố Bắc Giang. Năm

1985, do ngôi nhà cũ của vợ chồng cụ cố Ph2 bị xuống cấp nên bố mẹ bà là cụ Th3 và cụ S1 đã bỏ tiền ra để xây ngôi nhà 5 gian ngay sát ngôi nhà của vợ chồng cụ cố Ph2 trên phần đất của cụ Th3 và cụ S1. Sau khi xây nhà xong, vợ chồng ông B4, bà H1 đã sang ở tại ngôi nhà 5 gian này, (hiện nay gia đình bà H1 vẫn đang ở ngôi nhà này). Năm 2000, ngôi nhà cũ của vợ chồng cụ cố Ph2 bị đột nát, đổ tường, nên vợ chồng bà đã phá nhà và đã chuyển toàn bộ ban thờ sang ngôi nhà 05 gian mà vợ chồng ông B4, bà H1 đang ở để thờ cúng. Sau này bà H1 đã tự ý kê khai và đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ đối với phần đất của bố mẹ bà để lại. Năm 2016, anh Nguyễn Đức H3, chị Nguyễn Hồng H4 (con của ông C) cùng mọi người trong nội tộc đã đề nghị bà H1 cho xây nhà thờ trên phần đất cũ của các cụ để lại. Ban đầu bà H1 không đồng ý nhưng sau đó bà H1 đã ký vào Biên bản họp gia đình có nội dung: “Giao thửa đất số 119 cho anh H3 để xây nhà thờ tổ”. Sau khi xây xong nhà ngói cấp bốn và công trình phụ, bếp, sân (để làm nhà thờ). Thợ xây đã xây tường bao phía đầu hồi nhà và phía sau của công trình (có chiều dài 53m, chiều cao 3m) thì bà H1 cùng 4 người con của bà H1 đã tự phá bức tường bao này. Bà đã báo cáo Trưởng thôn L và UBND xã X đến để giải quyết nhưng không có kết quả. Nay, bà đề nghị phân chia di sản thừa kế là QSDĐ đối với thửa đất số 14 và thửa số 119 của bố mẹ bà (cụ Th3, cụ S1) để lại cho các đồng thừa kế theo pháp luật.

Cụ H2, cụ B2, cụ B3, cụ T, bà Th1, bà D, bà Th2, bà Ch, anh H3, chị H4 đã ủy quyền cho bà để tham gia tố tụng trong vụ án. Cụ H2, cụ B2, cụ B3, cụ T, bà Th1, bà D, bà Th2, bà Ch, anh H3, chị H4 cũng có các yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất nói trên.

Bị đơn bà Bùi Thị H1 trình bày: Bà là vợ của ông Nguyễn Văn B4, sinh năm 1958 (đã chết tháng 11/2015). Vợ chồng bà có 5 người con là: Chị Nguyễn Thị H5, sinh năm 1981, chị Nguyễn Thị S, sinh năm 1983, (hiện chị H5 và chị S đã lấy chồng và sinh sống cùng thôn L); chị Nguyễn Thị Ph1, sinh năm 1985, (đã lấy chồng ở thôn Ng, xã M, huyện L); chị Nguyễn Thị Nh, sinh năm 1987, (đã lấy chồng ở xã Dương Đức, huyện L); anh Nguyễn Văn Y, sinh năm 1990, (đã chết năm 2005). Sau khi bà kết hôn với ông B4 (tháng 01/1980), bà đã về làm dâu sống cùng bố mẹ đẻ ông B4 trên phần đất này. Khi đó có cụ cố Nguyễn Thị Ph2 là bà nội của ông B4 vẫn còn sống. Năm 1985 do ngôi nhà cũ của các cụ xuống cấp nên vợ chồng bà cùng bố mẹ chồng của bà đã xây ngôi nhà 5 gian có trần hiên sang phần đất của vợ chồng bà (phần đất này nằm sát ngay bên cạnh ngôi nhà cũ của các cụ). Phần đất của vợ chồng bà là do vợ chồng bà đã đổi đất ruộng mà có. Sau khi

xây nhà xong, vợ chồng bà đã đón cụ S1 và cụ cố Ph2 sang ở. Năm 1995, toàn bộ phần đất của các cụ để lại và phần đất riêng của vợ chồng bà đã được UBND huyện L cấp gộp vào trong 1 Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên ông Nguyễn Văn B4. Khi đó cụ S1, cụ cố Ph2 cùng các anh chị em ruột của ông B4 đều biết nhưng không ai có ý kiến gì. Cụ cố Ph2 chết năm 1995, cụ S1 chết năm 1998. Năm 2004 UBND huyện L cấp lại Giấy chứng nhận QSDĐ mới và thu lại Giấy chứng nhận QSDĐ cũ. Năm 2000, tường đất của ngôi nhà của các cụ bị đổ (khi đó các cụ sang ở ngôi nhà xây từ năm 1985 của vợ chồng bà) nên vợ chồng bà đã dỡ bỏ toàn bộ ngôi nhà của các cụ. Năm 2013, vợ chồng bà đã chuyển nhượng một phần đất có diện tích 157,6m² cho anh Nguyễn Văn L (con của ông Nguyễn Văn C4). Đất chuyển nhượng giáp mặt đường thôn rộng 6m và giáp đất của hộ gia đình ông Đức. Năm 2012, anh L đã được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận QSDĐ. Năm 2017, các chị gái của ông B4 và cụ Bẩy (em ruột cụ Th3, cô của ông B4) đã tự ngăn đất của gia đình bà để xây nhà thờ và công trình phụ tại phần đất của hộ gia đình bà (nằm giáp với thửa đất của anh L). Ban đầu bà không nhất trí nhưng do sức ép gia đình nên bà phải đồng ý cho các anh em trong gia đình một khuôn viên đất có chiều mặt đường thôn rộng 9m, chiều sâu khoảng 30m để xây nhà thờ. Cuối năm 2017, thợ xây xây móng của bờ tường bao đã lấn 1m đất theo chiều rộng (chiều dài đến hết đất) sang phần đất của bà. Khuôn viên xây dựng hiện có chiều rộng mặt đường thôn là 10m và chiều sâu là 30m. Do bà không đồng ý việc xây tường bao lấn sang đất của gia đình bà 1m đất mặt đường nên bà đã phá bỏ phần móng của bức tường bao này. Nay, bà B khởi kiện đề nghị phân chia di sản thừa kế là QSDĐ đối với thửa đất số 14 và thửa số 119 thì bà không đồng ý. Thực tế là bà đã cho gia đình 1 phần đất để xây nhà thờ. Khuôn viên đất đã được ngăn cách rõ ràng, phần đất xây nhà thờ nằm giáp với thửa đất còn lại của hộ gia đình bà và đã được bà xây tường rào chắn để ngăn cách. Bà chỉ đồng ý để phần diện tích đất này cho mọi người trong họ sử dụng là nhà thờ để thờ cúng các cụ. Bà không đồng ý chia thừa kế đối với toàn bộ phần đất của hộ gia đình bà hay sang tên phần đất làm nhà thờ cho bất cứ người nào.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Cụ Nguyễn Thị H2 (chết ngày 13/5/2019), cụ Nguyễn Thị B2, cụ Nguyễn Thị B3, cụ Nguyễn Thị T đều trình bày: Các cụ đều là chị em ruột của của cụ Th3 (bố bà B), các cụ đều ủy quyền cho bà B tham gia tố tụng, đều đồng ý với các yêu cầu khởi kiện của bà B.

Bà Nguyễn Thị Th1; bà Nguyễn Thị D; bà Nguyễn Thị Th2; bà Nguyễn Thị Ch đều trình bày: Các bà đều là chị em ruột của ông B4 và bà B. Các bà đều ủy quyền cho bà B tham gia tố tụng, đều đồng ý với các yêu cầu khởi kiện của bà B.

Anh Nguyễn Đức H3; chị Nguyễn Hồng H4 đều trình bày: Anh chị là con của ông C (đã chết 1993), ông C là con của cụ Th3 và là anh trai của bà B và ông B4 (chồng bà H1). Anh chị đều ủy quyền cho bà B tham gia tố tụng, đều đồng ý với các yêu cầu khởi kiện của bà B.

Anh Nguyễn Văn L trình bày: Anh là con của ông Nguyễn Văn C4, là cháu họ nội tộc của ông B4. Năm 2012, anh đã nhận chuyển nhượng 1 phần đất có diện tích 157,6m² của thửa đất số 16, tờ bản đồ số 05 ở thôn L, xã X, huyện L, tỉnh Bắc Giang của vợ chồng ông B4, bà H1. Khi anh nhận chuyển nhượng đất thì bộ gia đình ông B4 đã tách thửa số 16 thành 02 thửa đất là thửa số 119 và thửa số 120. Ngày 24/4/2012, UBND huyện L đã cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số BI 999788, số vào sổ cấp GCN CH 0090 đối với thửa đất số 120, tờ bản đồ 05, diện tích 157,6m² mang tên anh là Nguyễn Văn L.

Chị Nguyễn Thị H5, chị Nguyễn Thị S, chị Nguyễn Thị Ph1, chị Nguyễn Thị Nh trình bày: Các chị là con của ông B4 và bà H1. Các chị đều đồng ý với ý kiến của bà H1.

UBND huyện L, tỉnh Bắc Giang do ông Nguyễn Khánh H7 – Phó trưởng phòng TN & MT huyện L và UBND xã X, huyện L, tỉnh Bắc Giang do bà Nguyễn Thị Trần Huệ – CB địa chính xã X đại diện theo ủy quyền và đại diện theo ủy quyền trình bày:

Nguồn gốc sử dụng của thửa đất đang tranh chấp tại thôn L, xã X, huyện L theo hồ sơ địa chính xã X lập năm 1993 gồm: Sổ địa chính, sổ mục kê, bản đồ địa chính có theo dõi hộ ông Nguyễn Văn B4, (ông B4 chết năm 2015), vợ là bà Bùi Thị H1 sử dụng đất tại thửa đất số 727, tờ bản đồ 04, diện tích 2.016m² (trong đó 360m² đất ở; 1.656m² đất vườn), thời hạn sử dụng đất: Lâu dài. Ngày 20/8/1995, UBND huyện L đã cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ ông Nguyễn Văn B4 thửa đất số 727, tờ bản đồ 04, diện tích đất là 2.016m² (trong đó 360m² đất ở; 1.656m² đất vườn).

Việc UBND huyện L đã cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ ông B4 đối với các thửa đất nêu trên đảm bảo trình tự, thủ tục theo quy định tại Mục II Thông tư số 302TT/ĐKĐĐ ngày 28/10/1989 của Tổng cục Quản lý ruộng đất Hướng dẫn thi hành quyết định về cấp Giấy chứng nhận QSDĐ.

Năm 2003, UBND xã X tổ chức đo đạc lại bản đồ địa chính chính quy, thửa đất ở hộ ông Nguyễn Văn B4 đã cấp Giấy chứng nhận từ năm 1995 được tách ra thành 02 thửa đất mới gồm thửa đất số 14, tờ bản đồ 05, diện tích 1.731,1m² và thửa đất số 16, tờ bản đồ 05, diện tích 714,8m². Ngày 24/8/2004 UBND huyện L đã cấp đổi Giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ ông Nguyễn Văn B4 đối với 02 thửa đất nêu trên.

UBND huyện L đã cấp đổi Giấy chứng nhận QSDĐ (sau đo đạc bản đồ) cho hộ ông B4 đối với các thửa đất nêu trên đúng theo quy định tại Điểm 7, Mục II Thông tư số 1990/2001/TT-TCĐC ngày 30/11/2001 của Tổng cục Địa chính Hướng dẫn đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp Giấy chứng nhận QSDĐ.

Năm 2012, hộ ông Nguyễn Văn B4 làm thủ tục tách thửa đất số 16, tờ bản đồ 05, diện tích 714,8m² ra thành 02 thửa đất mới (thửa đất số 119, tờ bản đồ 05, diện tích 557,2m² và thửa đất số 120, tờ bản đồ 05, diện tích 157,6m²). Sau đó hộ ông B4 đã chuyển nhượng thửa đất số 120, tờ bản đồ 05, diện tích 157,6m² cho ông Nguyễn Văn L. Ngày 16/10/2013, UBND huyện đã cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ ông Nguyễn Văn B4 đối với thửa đất số 119, tờ bản đồ 05, diện tích 557,2m² và cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho ông Nguyễn Văn L đối với thửa đất số 120, tờ bản đồ 05, diện tích 157,6m². Việc cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ ông B4 và hộ ông Lượng đối với 02 thửa đất nêu trên là đúng theo quy định tại Điều 106 và Điều 127 Luật Đất đai năm 2003.

Từ khi được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận QSDĐ đến nay hộ bà Bùi Thị H1 (vợ ông B4) vẫn sử dụng thửa đất trên ổn định, không tranh chấp với các chủ sử dụng đất liền kề.

Như vậy, hộ ông Nguyễn Văn B4 (chết năm 2015), bà Bùi Thị H1 được quyền sử dụng hợp pháp đối 02 thửa đất gồm: Thửa đất số 14 và thửa đất số 119, tờ bản đồ số 05.

Qua việc kiểm tra, rà soát hồ sơ quản lý đất đai của xã X từ năm 1993 trở lại đây không có tài liệu nào chứng minh ông Th3, bà S1 có QSD đối với thửa đất 14 và thửa đất số 119, tờ bản đồ số 05. Nay, bà B cho rằng 02 thửa đất nêu trên là di sản của cụ Th3 (chết năm 1988), cụ S1 (chết năm 1998) để lại và đề nghị chia thừa kế là không có cơ sở.

Về diện tích đất ghi trong Giấy chứng nhận QSDĐ của hộ ông B4 dựa theo bản đồ địa chính của xã X đo đạc năm 1992 là 2.016m²; năm 2003, Nhà nước đo đạc lại đất, đất của hộ ông B4 có diện tích là 2.445,9m² (gồm 02 thửa); theo kết quả đo đạc thẩm định tại chỗ ngày 24/7/2019 của Tòa án thì 03 thửa đất của hộ ông B4 có tổng diện

tích là 2.369,3m² (là đã bị giảm 2.445,9m² - 2.369,3m² = 76,6m² đất so với kết quả đo năm 2003).

Nguyên nhân sai số về diện tích đất tranh chấp là do việc xác định ranh giới đất giữa các lần đo là không chính xác: Hiện nay cạnh phía Nam và cạnh phía Tây hộ ông B4, bà H1 đã xây tường thụt vào so với ranh giới được cấp Giấy chứng nhận là 114,2m²; cạnh phía Bắc giáp ngã 3 đường hiện trạng xây dựng đã lấn vào đường 33,7m². Như vậy, phần diện tích đất chưa sử dụng hết trừ đi phần diện tích đất đã lấn đường là 80,5m² rồi trừ phần diện tích đất giảm là 76,6m² thì diện tích đất của hộ ông B4 đã bị dư là 3,9m². Việc chênh lệch về diện tích đất này của hộ ông B4 là sai số khi đo đạc.

Căn cứ vào nguồn gốc, diễn biến và việc sử dụng đất của hộ ông Nguyễn Văn B4 đã được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận QSDĐ từ năm 1995, cấp đổi lại Giấy chứng nhận QSDĐ năm 2004 và cấp lại Giấy chứng nhận QSDĐ sau khi hộ ông B4 chuyển nhượng QSDĐ cho hộ ông Lượng năm 2012, UBND huyện L và UBND xã X đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Do có nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 75/2020/DS-ST ngày 20/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện L áp dụng: Các Điều 26; 35; 147; 165; 217; 218; 228; 235; 264; 271; 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các Điều 649; 650; 651 của Bộ luật Dân sự. Các Điều 98; 99; 100 của Luật Đất đai. Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội xử:

1/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyễn Thị B đề nghị bà Bùi Thị H1 phân chia di sản thừa kế là:

- QSDĐ của thửa đất số 14, tờ bản đồ số 05, diện tích 1.731,1m² tại thôn L, xã X, huyện L, tỉnh Bắc Giang, đất đã được UBND huyện L, tỉnh Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận QSDĐ có số vào sổ là 02399/QSDĐ/QĐ1694QĐ/UB(H) ngày 24/8/2004, người sử dụng đất là hộ ông Nguyễn Văn B4;

- QSDĐ của thửa đất số 119, tờ bản đồ số 05, diện tích 557,2m² tại thôn L, xã X, huyện L, tỉnh Bắc Giang, đất đã được UBND huyện L, tỉnh Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận QSDĐ quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có số phát hành BP 823698, số vào sổ: CH 00320 ngày 16/10/2013, người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là hộ ông: Nguyễn Văn B4 và bà Bùi Thị H1.

2/ Về chi phí định giá tài sản và đo đạc: Bà Nguyễn Thị B phải chịu 3.000.000đ tiền chi phí định giá tài sản và 10.450.000đ tiền chi phí đo đạc. Xác nhận bà B đã thanh toán xong số tiền trên.

3/ Về án phí DSST: Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị B.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 30/12/2020, bà B nộp đơn kháng cáo không đồng ý với Quyết định của bản án sơ thẩm;

Ngày 03/01/2019, Viện kiểm sát nhân dân huyện L có Quyết định kháng nghị số 01/QĐKNPT-VKS-DS đề nghị hủy bản án sơ thẩm đã xử vì bản án sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng vì các lý do sau:

- Tòa án cấp sơ thẩm đã bỏ lọt người tham gia tố tụng trong vụ án là các con của cụ cụ Nguyễn Thị H2 là Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án sau khi cụ H2 chết;

- Không thu thập chứng cứ đầy đủ để xác định có hay không có về việc vợ chồng bà H1 đổi đất ruộng; chưa làm rõ chủ sử dụng của thửa đất số 16 ở thôn L, xã X vì: Theo biên bản xác định ranh giới, mốc giới tháng 6/2003 của thửa đất số 16, diện tích đất là 714,8m² ở thôn L, xã X thể hiện chủ sử dụng thửa đất là ông Nguyễn Văn Con mà không phải là ông Nguyễn Văn B4;

- Chứng cứ vụ án có cơ sở xác định phần đất đang tranh chấp là di sản của cụ cố Ph2 và cụ S1 để lại vì: Năm 1992, Nhà nước đo đạc bản đồ thửa đất số 727, tờ bản đồ số 04, diện tích đất là 2.016m². Khi đó cụ cố Ph2 vẫn còn sống trên phần đất này. Ngày 04/02/1995, cụ cố Ph2 chết. Ngày 20/8/1995, UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ ông B4 thửa đất này thì cụ S1 vẫn đang sinh sống trên thửa đất này (cụ S1 chết ngày 23/6/1998). Do cụ cố Ph2 và cụ S1 cùng sổ hộ khẩu với vợ chồng ông B4, bà H1. Do UBND huyện cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ ông B4 nên thửa đất số 727 có một phần là di sản thừa kế của cụ cố Ph2 và cụ S1 để lại. Cụ cố Ph2 và cụ S1 chết đều không để lại di chúc. Năm 2004, UBND xã X đo đạc lại bản đồ và UBND huyện L đã cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ ông B4 toàn bộ thửa đất có nguồn gốc từ thửa 727 nêu trên, nhưng không được sự đồng ý của những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ cố Ph2 và cụ S1.

Tại phiên tòa, Nguyên đơn là bà B không rút đơn khởi kiện, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang không rút đơn kháng nghị. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

+ Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị B và Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà B là Luật sư Nguyễn Văn Độ đã trình bày: Tại đơn khởi kiện và tại phiên tòa sơ thẩm bà B đề nghị phân chia di sản thừa kế là QSDĐ đối với thửa đất số 14 và thửa số 119 của bố mẹ bà B là cụ Th3, cụ S1 (do bà H1 đang chiếm hữu) để lại cho các đồng thừa kế theo pháp luật. Nay bà B xác định phần đất này là của cụ cô C9 và cụ cô Ph2 để lại. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm đã xử theo như nội dung đã nêu trong Quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện L.

+ Bị đơn là bà Bùi Thị H1 đã trình bày: Bà không đồng ý với nội dung kháng cáo của bà B và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện L.

Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang và các đương sự đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của BLTTDS.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang áp dụng khoản 3, Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện L tỉnh Bắc Giang; chấp nhận kháng cáo của bà B: Hủy bản án sơ thẩm đã xử:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Vợ chồng cụ cô Nguyễn Văn C9, (chết năm 1952) và cụ cô Nguyễn Thị Ph2, (chết năm 1995) có 6 người con là: Cụ Nguyễn Thị H2 (chết ngày 13/5/2019), cụ Nguyễn Văn Th3 (chết năm 1988), cụ Nguyễn Thị B2, cụ Nguyễn Thị B3, cụ Nguyễn Thị T, cụ Nguyễn Văn T1, (liệt sỹ hy sinh năm 1968); Nguyễn Văn N, (đã chết năm 2005).

+ Cụ Nguyễn Thị H2 (chết ngày 13/5/2019), có chồng là cụ Trinh V, cụ H2 và cụ Vân sinh được 07 người con gồm: Ông Trịnh Văn Giá, (liệt sỹ năm 1968); bà Trịnh Thị H8; ông Trịnh Văn T2; bà Trịnh Thị H9; bà Trịnh Thị H10, (chết 2013); bà Bà Trịnh Thị H11; ông Trịnh Văn H12;

+ Cụ Nguyễn Văn Th3, (chết năm 1988) có vợ là cụ Lương Thị Sửu, (chết 1998) sinh được 9 người con là: ông Nguyễn Xuân L1, (liệt sỹ năm 1973); ông Nguyễn Hồng C, (chết năm 1993), (ông C có vợ là bà Nguyễn Thị Kim T3 và có 2 con là anh Nguyễn Đức H3; chị Nguyễn Hồng H4); bà Nguyễn Thị Th1; bà

Nguyễn Thị M, (chết năm 1984); bà Nguyễn Thị B; ông Nguyễn Văn B4, {ông B4 có vợ là bà Bùi Thị H1 và có 5 con là chị Nguyễn Thị H5; chị Nguyễn Thị S; chị Nguyễn Thị Ph1; chị Nguyễn Thị Nh; anh Nguyễn Văn Y, (chết 2005)}; bà Nguyễn Thị D; bà Nguyễn Thị Th2; bà Nguyễn Thị Ch;

+ Nguyễn Văn N (đã chết năm 2005) có vợ là cụ Hà Thị S2 và có 10 người con đều ở thôn L, xã X, huyện L là:

Ông Nguyễn Văn C1, (liệt sỹ năm 1972); ông Nguyễn Văn C2 sinh năm 1973; ông Nguyễn Văn C3 sinh năm 1957; ông Nguyễn Văn C4, (chết 1989) có vợ là bà Nguyễn Thị Ng sinh năm 1955 và 02 con là anh Nguyễn Văn L sinh năm 1984 và anh Nguyễn Văn Th5 sinh năm 1982; ông Nguyễn Văn C5, (chết không có con); Nguyễn Văn C6 sinh năm 1959; ông Nguyễn Văn C7 (chết 2019) có vợ là bà Nguyễn Thị A1 và 02 con là chị Nguyễn Thị Th8 sinh năm 1997 và chị Nguyễn Thị An sinh năm 2005); ông Nguyễn Văn Tr sinh năm 1967; bà Nguyễn Thị Đ sinh năm 1969; bà Bà Nguyễn Thị C8 sinh năm 1971.

Khi vợ chồng cụ cố Nguyễn Văn C9, cụ cố Nguyễn Thị Ph2 còn sống, vợ chồng cụ cố C9 và cụ cố Ph2 cùng vợ chồng cụ Th3, cụ S1 đã sinh sống tại thửa đất ở thôn L, xã X, (nay là thửa số 14 và thửa số 119 mà bà Bùi Thị H1 đang quản lý).

Năm 1980, ông B4 (anh trai của bà B, con cụ Th3 và cụ S1) đã kết hôn với bà Bùi Thị H1; vợ chồng ông B4, bà H1 cũng sinh sống trên phần đất cùng cụ Th3 và cụ S1.

Bà B đã trình bày: Năm 1985, do ngôi nhà cũ của vợ chồng cụ cố Ph2 bị xuống cấp nên bố mẹ bà là cụ Th3 và cụ S1 đã bỏ tiền ra để xây ngôi nhà 5 gian ngay sát ngôi nhà của vợ chồng cụ cố Ph2 trên phần đất của cụ Th3 và cụ S1. Sau khi xây nhà xong, vợ chồng ông B4, bà H1 đã sang ở tại ngôi nhà 5 gian này, (hiện nay gia đình bà H1 vẫn đang ở ngôi nhà này). Năm 2000, ngôi nhà cũ của vợ chồng cụ cố Ph2 bị dột nát, đổ tường, nên vợ chồng bà B đã phá nhà và đã chuyển toàn bộ ban thờ sang ngôi nhà 05 gian (hiện vợ chồng ông B4, bà H1 đang ở) để thờ cúng. Sau này bà H1 đã tự ý kê khai và đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ đối với phần đất của cụ Th3 và cụ để lại. Năm 2016, anh Nguyễn Đức H3 và chị Nguyễn Hồng H4 (con của ông C) và mọi người trong nội tộc đã đề nghị bà H1 cho xây nhà thờ trên phần đất cũ của các cụ để lại. Ban đầu bà H1 không đồng ý nhưng sau đó bà H1 đã ký vào Biên bản họp gia đình có nội dung: “Giao thửa đất số 119 cho anh H3 để xây nhà thờ tổ”. Sau khi xây xong nhà ngôi cấp bốn và công trình phụ, bếp, sân (để làm khu vực nhà thờ). Thợ xây đã xây tường bao phía đầu

hồi nhà và phía sau của công trình (có chiều dài 53m, chiều cao 3m) thì bà H1 cùng 4 người con của bà H1 đã tự phá bức tường bao này. Nay, bà B khởi kiện đề nghị phân chia di sản thừa kế là QSDĐ đối với thửa đất số 14 và thửa số 119 của cụ Th3, cụ S1 để lại cho các đồng thừa kế theo pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà B lại đề nghị phân chia di sản thừa kế của cụ cố C9 và cụ cố Ph2 để lại.

Bị đơn bà Bùi Thị H1 đã trình bày: Bà là vợ của ông Nguyễn Văn B4, sinh năm 1958 (đã chết tháng 11/2015). Sau khi bà H1 kết hôn với ông B4 (tháng 01/1980) thì bà H1 về làm dâu sống cùng bố mẹ đẻ ông B4 trên phần đất này. Khi đó có cụ cố Nguyễn Thị Ph2 là bà nội của ông B4 vẫn còn sống. Ngôi nhà 5 gian có trần hiên do vợ chồng bà H1 xây sát ngay bên cạnh ngôi nhà cũ của các cụ trên phần đất của vợ chồng bà H1 (do vợ chồng bà H1 đã đổi đất ruộng). Năm 1995, toàn bộ phần đất của các cụ để lại và phần đất riêng của vợ chồng bà H1 đã được UBND huyện L cấp gộp vào trong 1 Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên ông Nguyễn Văn B4. Khi đó cụ S1, cụ cố Ph2 cùng các anh chị em ruột của ông B4 đều biết nhưng không ai có ý kiến gì. Năm 2004 UBND huyện L cấp lại Giấy chứng nhận QSDĐ mới và thu lại Giấy chứng nhận QSDĐ cũ. Năm 2000 tường đất của ngôi nhà của các cụ bị đổ hết (khi đó các cụ đang ở ngôi nhà mà vợ chồng bà H1 đã xây từ năm 1985), vợ chồng bà H1 đã dỡ bỏ toàn bộ ngôi nhà của các cụ. Năm 2013, vợ chồng bà H1 đã chuyển nhượng một phần đất có diện tích 157,6m² cho anh Nguyễn Văn L (con của ông Nguyễn Văn C4). Đất chuyển nhượng giáp mặt đường thôn rộng 6m và giáp đất của hộ gia đình ông Đức. Năm 2012, anh L đã được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận QSDĐ. Năm 2017, bà H1 đã đồng ý cho các anh em trong gia đình một khuôn viên đất có chiều mặt đường thôn rộng 9m, chiều sâu khoảng 30m để xây nhà thờ nhưng thợ xây xây móng của bờ tường bao đã lún 1m đất theo chiều rộng (chiều dài đến hết đất) sang phần đất của bà H1. Bà H1 đã phá bỏ phần móng của bức tường bao này. Nay, bà H1 chỉ đồng ý cho mọi người trong họ sử dụng 1 phần đất có chiều rộng 9m mặt đường làm nhà thờ để thờ cúng các cụ nhưng bà H1 không đồng ý chia thừa kế hay sang tên phần đất đang tranh chấp cho người khác.

Cụ H2, cụ B2, cụ B3, cụ T, bà Th1, bà D, bà Th2, bà Ch, anh H3, chị H4 đã ủy quyền cho bà B để tham gia tố tụng trong vụ án. Cụ H2, cụ B2, cụ B3, cụ T, bà Th1, bà D, bà Th2, bà Ch, anh H3, chị H4 cũng có các yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất nói trên.

Bản án sơ thẩm đã bác yêu cầu khởi kiện của bà B. Sau khi xét xử sơ thẩm, bà B kháng cáo. Viện kiểm sát nhân dân huyện L có Quyết định kháng nghị số 01/QĐKNPT-VKS-DS đề nghị hủy bản án sơ thẩm đã xử vì bản án sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Xét kháng cáo của bà B và xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện L, Hội đồng xét xử xét thấy:

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm thủ tục tố tụng cụ thể như sau:

+Tòa án cấp sơ thẩm đã bỏ lọt người tham gia tố tụng trong vụ án:

Tòa án cấp sơ thẩm xác định cụ Nguyễn Thị H2 là Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án và cụ H2 đã ủy quyền cho bà Nguyễn Thị B để tham gia tố tụng trong vụ án. Khi Tòa án đang giải quyết vụ án thì ngày 13/5/2019 cụ H2 chết.

Tại điểm đ, khoản 3, Điều 140 Bộ luật dân sự đã quy định: “Đại diện theo ủy quyền chấm dứt trong trường hợp người được đại diện là cá nhân chết”.

Kể từ ngày 13/5/2019, bà B không được coi là người đại diện theo ủy quyền của cụ H2 nữa.

Theo khoản 1, Điều 74 BLTTDS đã quy định về việc kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng như sau: “Trường hợp đương sự là cá nhân đang tham gia tố tụng chết mà quyền, nghĩa vụ về tài sản của họ được thừa kế thì người thừa kế tham gia tố tụng”.

Sau khi cụ H2 chết, Tòa án cấp sơ thẩm đã không đưa những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ H2 gồm: Bà Trịnh Thị H8, ông Trịnh Văn T2, bà Trịnh Thị H9, bà Bà Trịnh Thị H11, ông Trịnh Văn H12 vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ H2. Tòa án cấp sơ thẩm vẫn xác định bà B là người đại diện theo ủy quyền của cụ H2 là không đúng quy định tại điểm đ, khoản 3, Điều 140 Bộ luật dân sự năm 2015 và khoản 1, Điều 74 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Tòa án cấp sơ thẩm đã không thu thập đầy đủ chứng cứ:

Theo bản đồ đo đạc năm 1992 của xã X, thửa đất số 727 tờ bản đồ số 04 diện tích đất 2.016m². Theo bản đồ đo đạc năm 2003 thì thửa số 727 được tách thành thửa số 14 diện tích 1.731,1m² và thửa 16 diện tích 714,8m². Đến năm 2012 thửa số 16 được tách thành thửa số 19 có diện tích 557,2m² và thửa số 120 có diện tích 157,6m². Bà B cho rằng nguồn gốc đất của thửa đất mà hiện nay bà H1 đang quản lý là của cụ cố C9, cụ cố Ph2. Bà H1 cho rằng trong phần diện tích đất mà

hiện đang quản lý có 01 phần diện tích đất là của vợ chồng bà H1, do vợ chồng bà H1 đã đổi ruộng mà có. Nhưng bà H1 không cung cấp chứng cứ về việc bà H1 đã đổi ruộng như: Bà H1 đã đổi ruộng của ai? diện tích đất đổi là bao nhiêu? Phần ruộng của bà H1 trước khi đổi ở đâu?

Theo biên bản xác định ranh giới, mốc giới tháng 6/2003 của thửa đất số 16, diện tích đất là 714,8m² ở thôn L, xã X (do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L cung cấp cho Tòa án) đã thể hiện chủ sử dụng của thửa đất số 16 là ông Nguyễn Văn Con, hộ ông Nguyễn Văn B4 là chủ sử dụng đất liền kề; Biên bản xác định ranh giới, mốc giới có chữ ký của ông C và ông B4, (BL 112). Nhưng ngày 24/8/2004 UBND huyện L lại cấp Giấy chứng nhận QSDĐ thửa đất này cho hộ ông B4 là có mâu thuẫn về chủ sử dụng đất.

Tòa án cấp sơ thẩm đã không thu thập tài liệu chứng cứ về việc vợ chồng bà H1 đổi đất ruộng; chưa làm rõ chủ sử dụng của thửa đất số 16 ở thôn L, xã X mà chỉ căn cứ vào ý kiến của UBND huyện L cho rằng: Việc cấp Giấy chứng nhận QSDĐ đối với thửa đất số 16 cho hộ ông B4 là đúng quy định của pháp luật nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ mâu thuẫn này là thu thập chứng cứ chưa đầy đủ.

+ Về kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện L cho rằng phần đất đang tranh chấp là di sản là của cụ cố Ph2 và cụ S1 để lại thì thấy:

Do Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng mà Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Cần chấp nhận kháng cáo của bà B và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện L: Hủy bản án sơ thẩm đã xử. Giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án. Do hủy bản án sơ thẩm nên về việc đánh giá chứng cứ về phần đất đang tranh chấp thì Hội đồng xét xử không xem xét.

Các đương sự không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 3, Điều 308 BLTTDS chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị B và kháng nghị của VKS nhân dân huyện L: Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 75/2020/DS-ST ngày 20/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện L.

Giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện L giải quyết lại vụ án.

Các đương sự không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

Án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Toà án nhân dân huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu HS; VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà**

Đã ký

Phạm Thị Minh Hiền

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Văn Quyết Trần Thị Hà

Phạm Thị Minh Hiền

